

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VMA)

CTCP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	3,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
243
tỷ VNĐ
YoY: ▼97.0 -28.5%

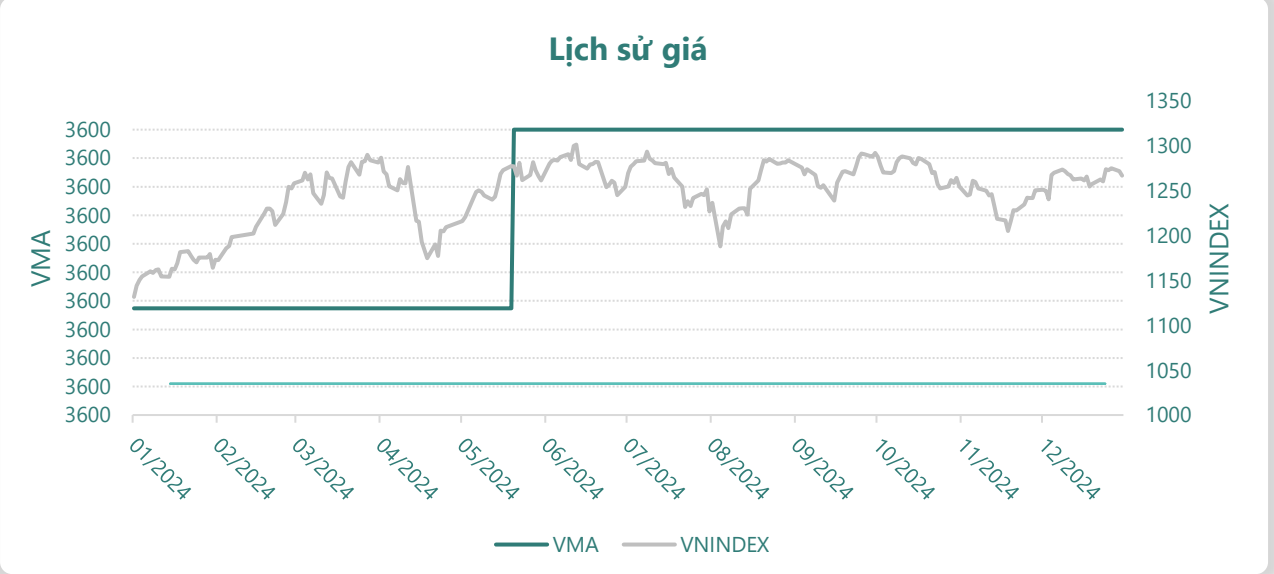
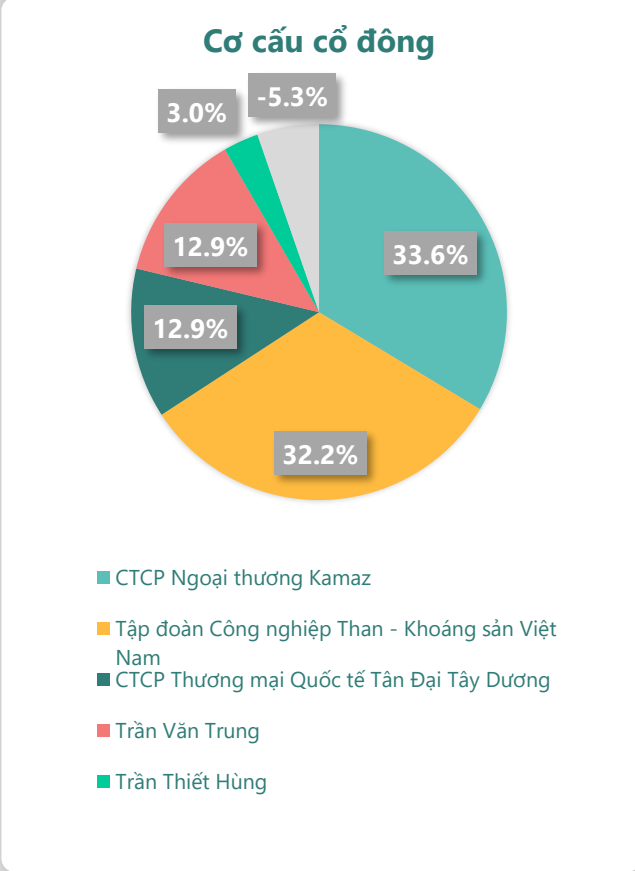
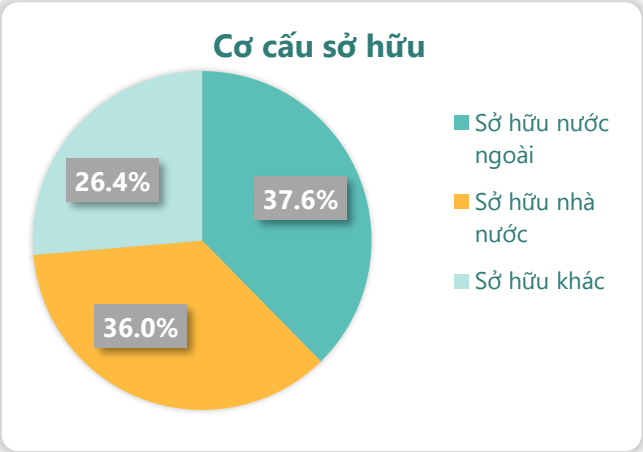
LN thuần 2024
4.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.49 -25.7%

LN sau thuế 2024
3.23
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.51 -31.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2024
9.4%
YoY: +/-▼ 4.1%

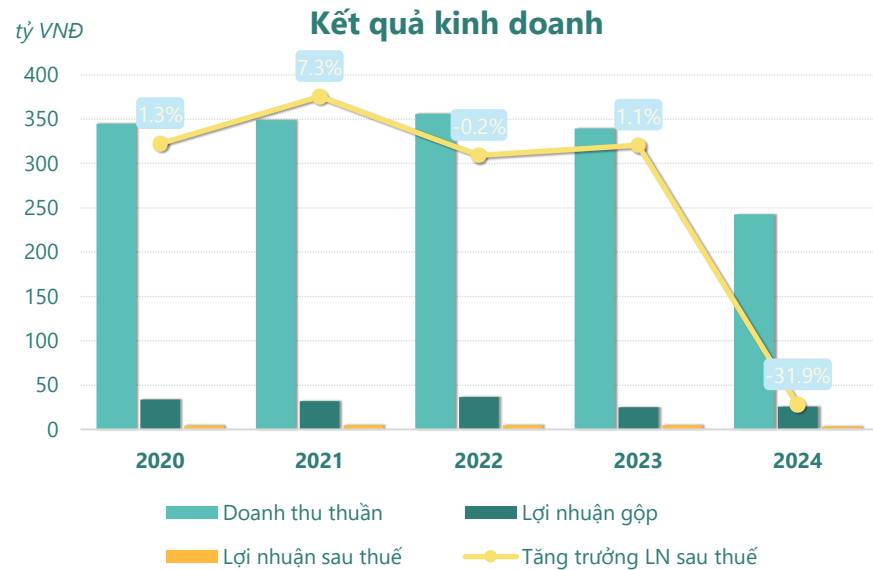
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	37.6%
Beta	-
EPS	
P/E	



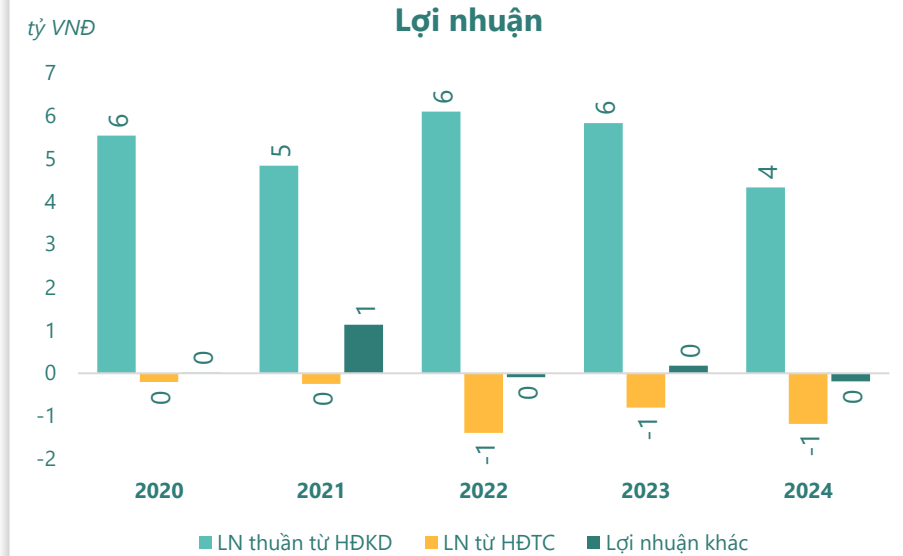
Năm **2024**, **VMA** ghi nhận doanh thu thuần **242.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.23** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.5%** và **giảm 31.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.40%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

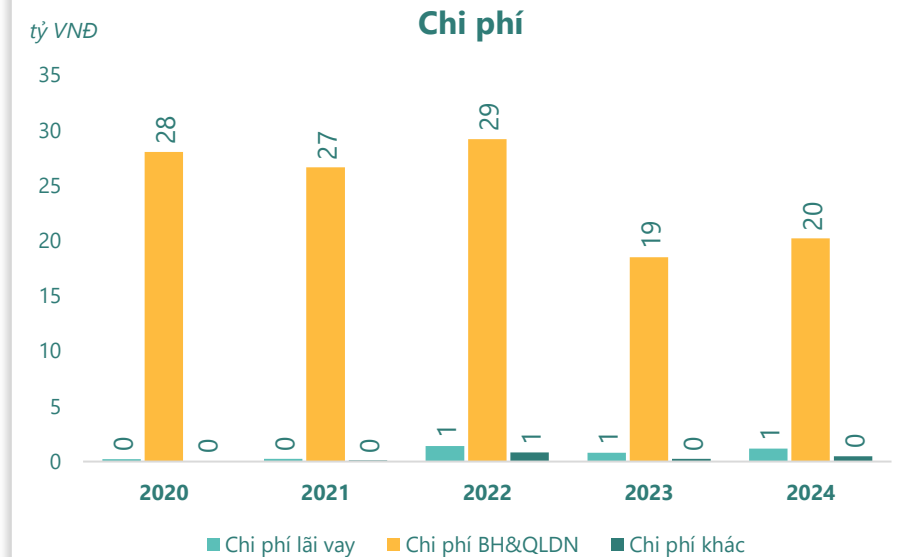
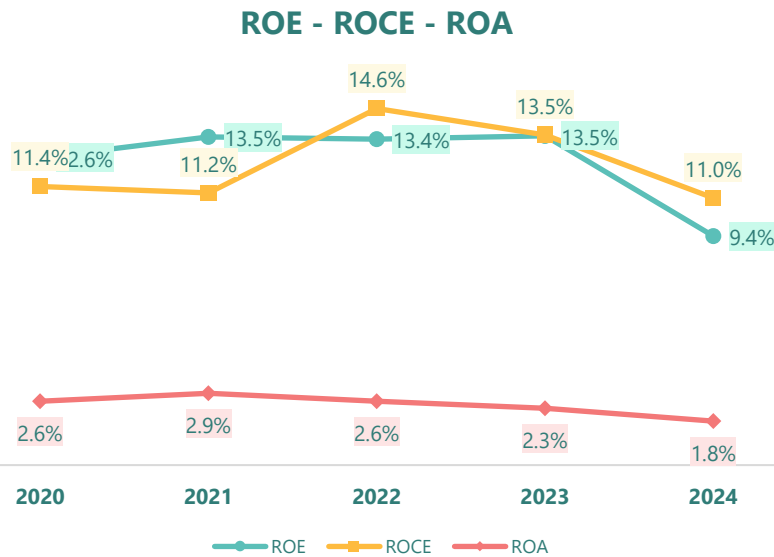


Năm **2024**, **VMA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.33** tỷ đồng, **giảm đi 1.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.32 tỷ đồng) là 0.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.18** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **20.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

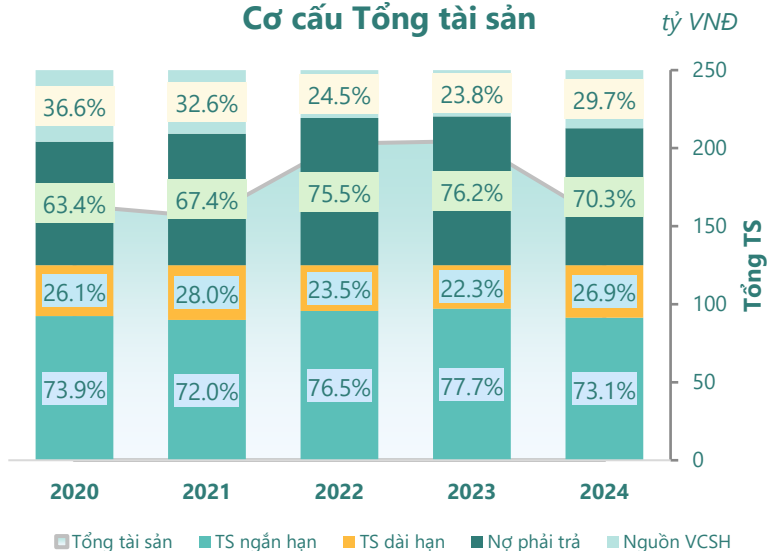
ROE của VMA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **9.40%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



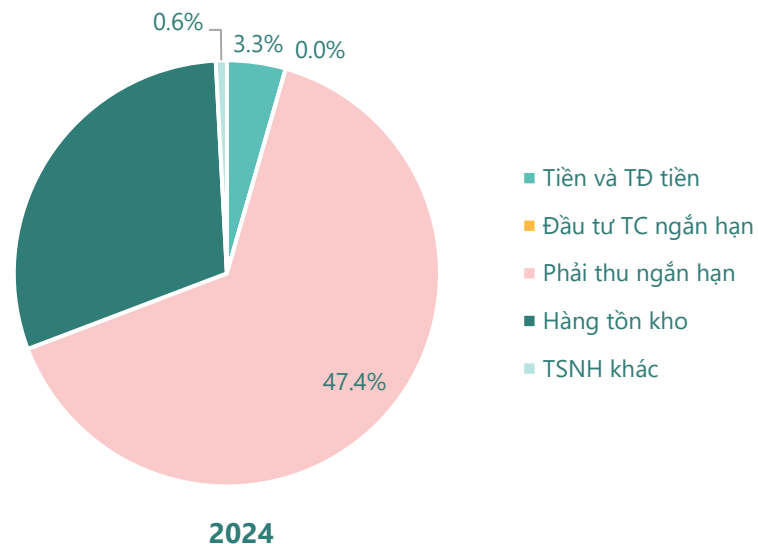


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

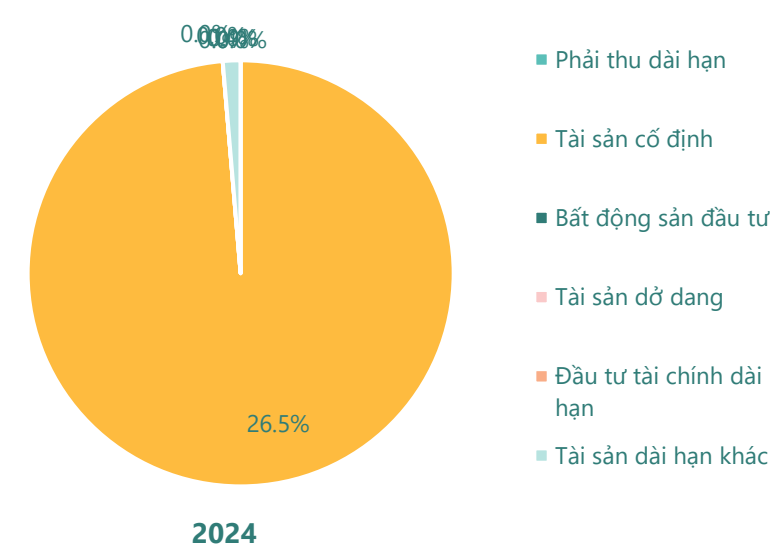
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VMA** năm 2024 đạt **153.7** tỷ đồng, giảm **24.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VMA năm 2024 giảm **29.2%** so với năm trước, đạt **112.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

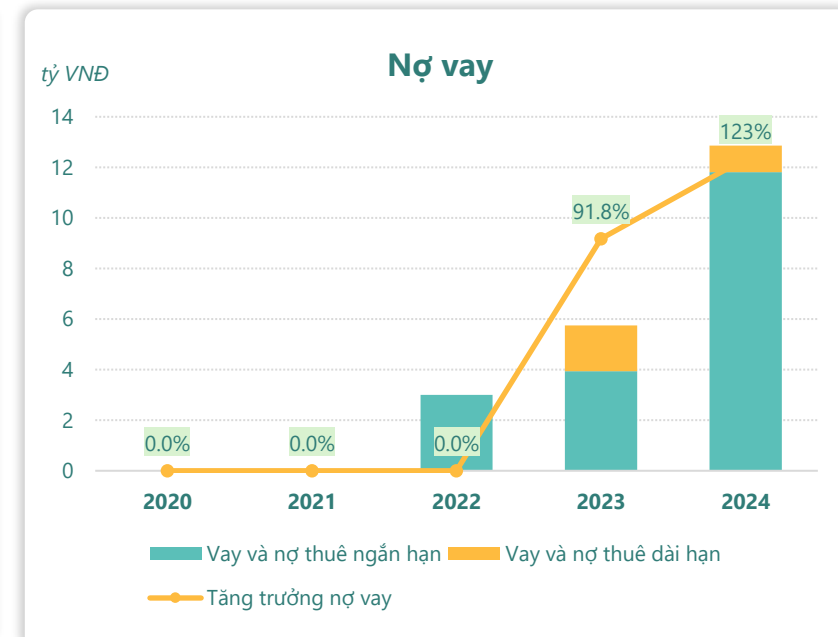
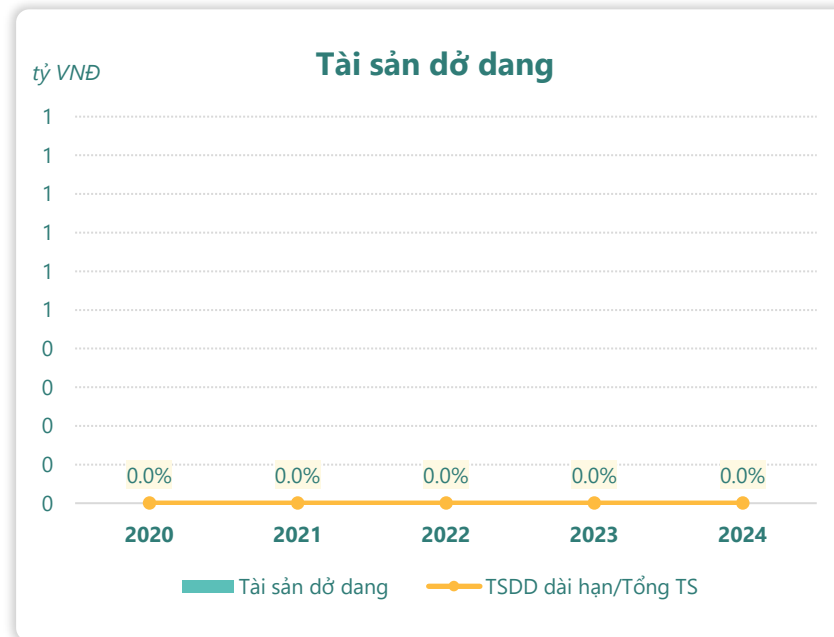
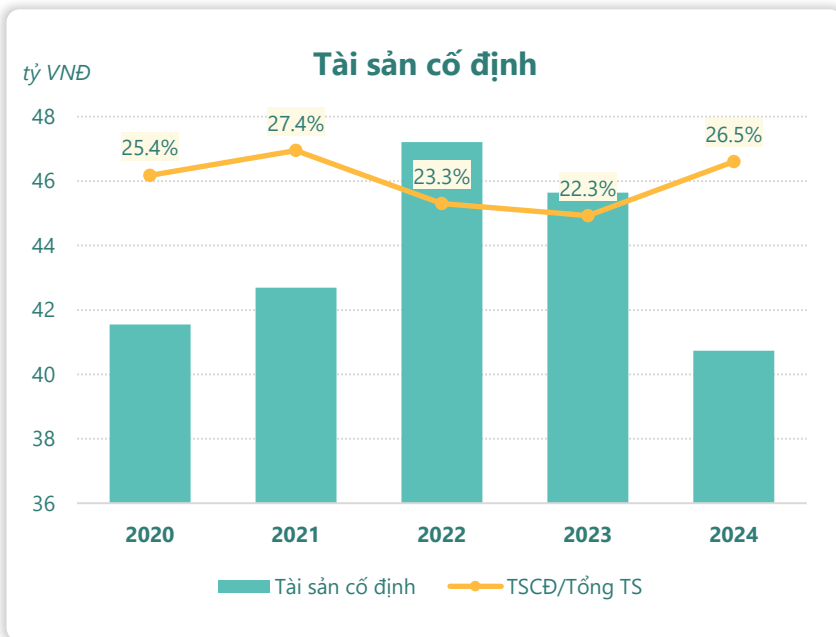
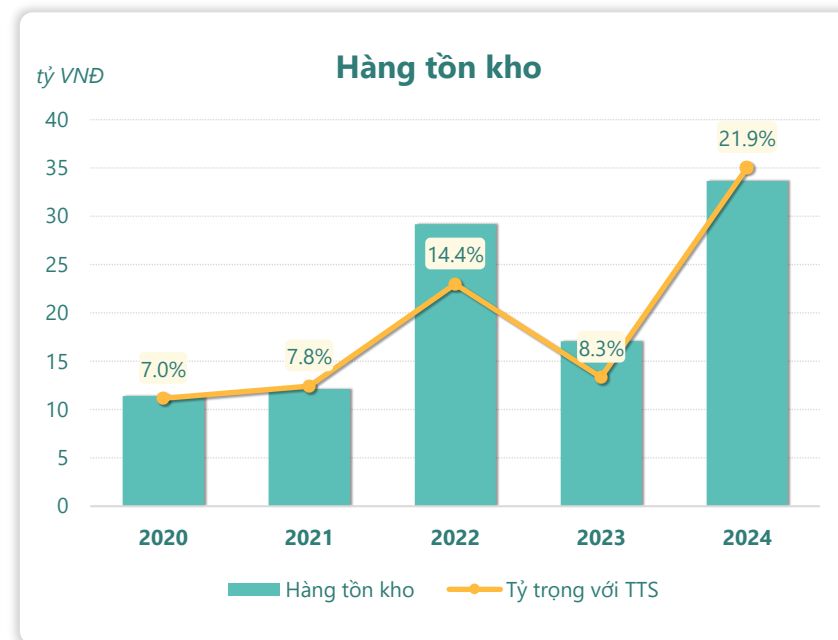
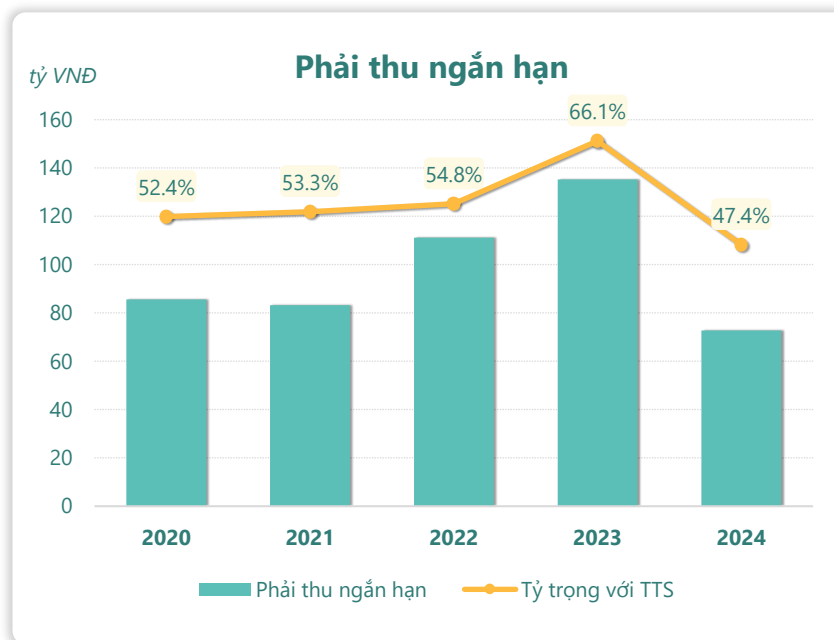
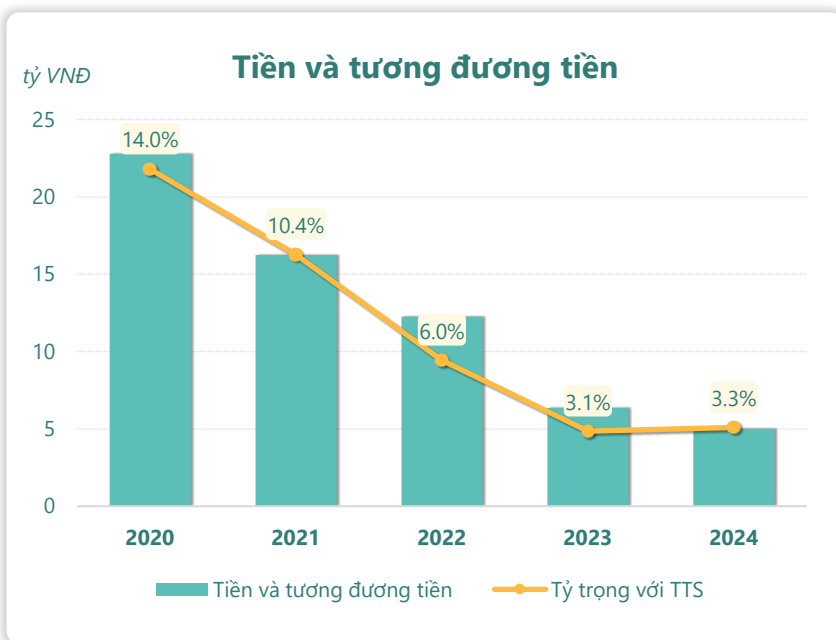
Tài sản dài hạn đạt **41.28** tỷ đồng giảm **9.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





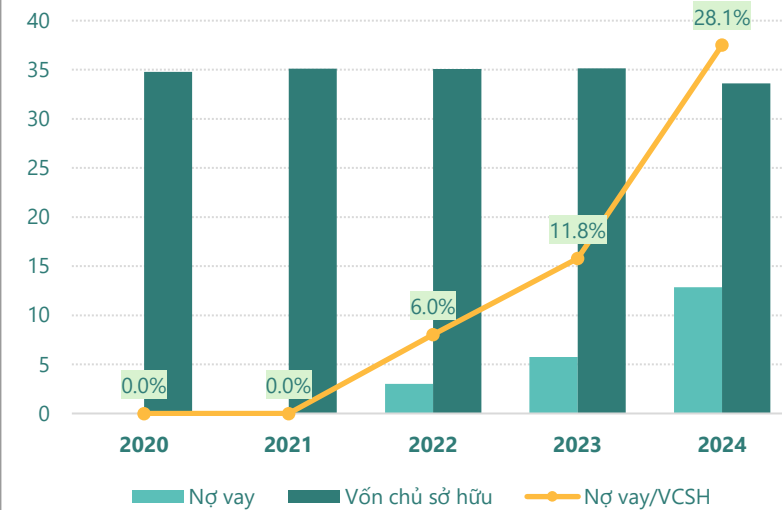
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



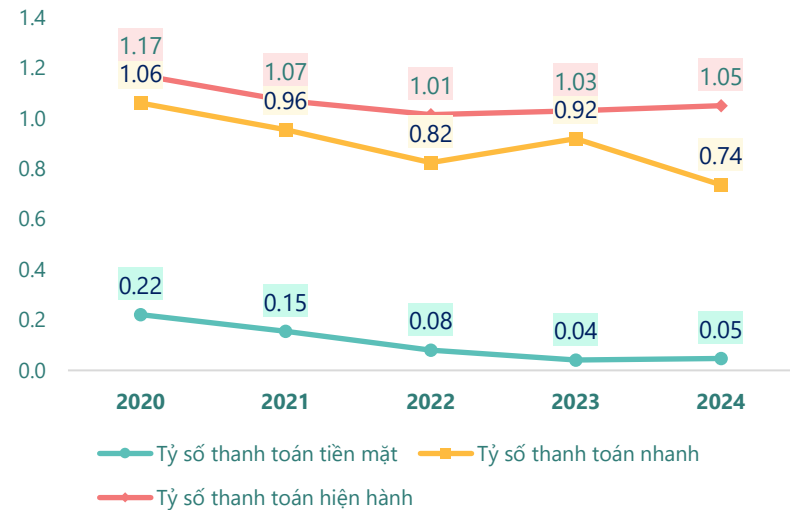
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

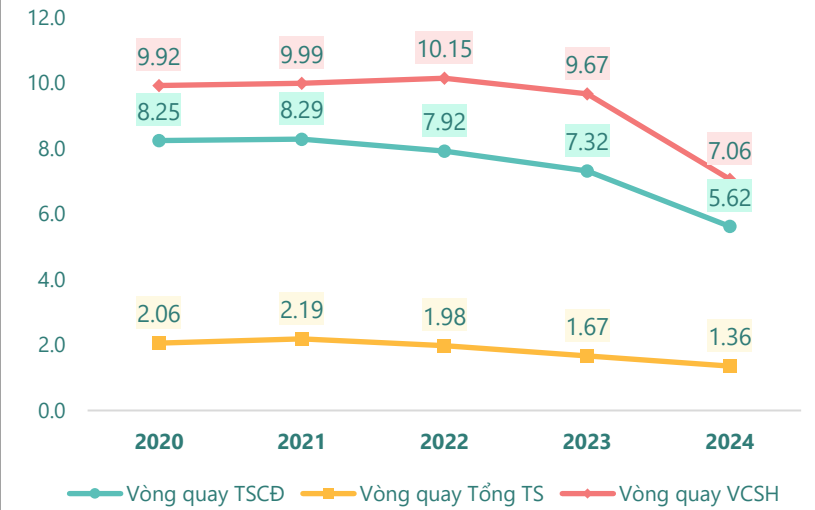
tỷ VNĐ



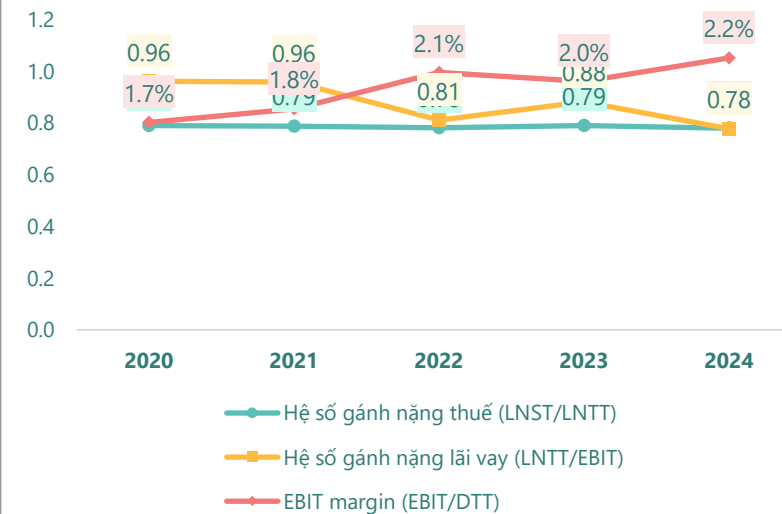
Chỉ số thanh khoản



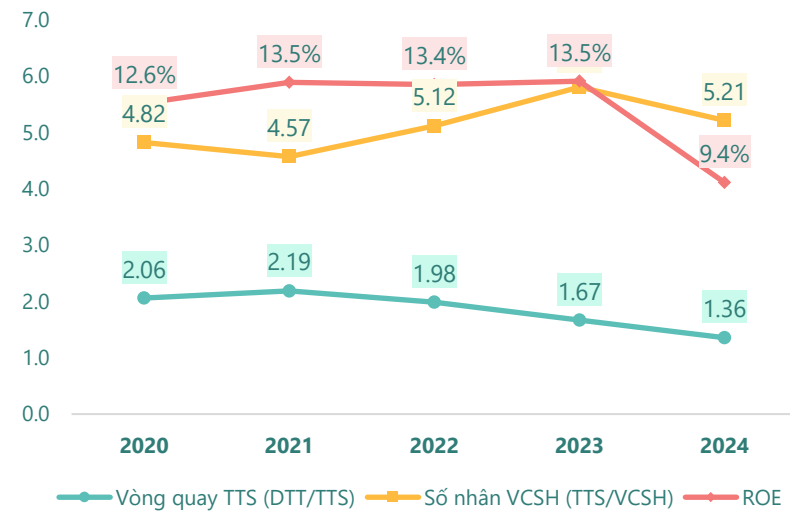
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

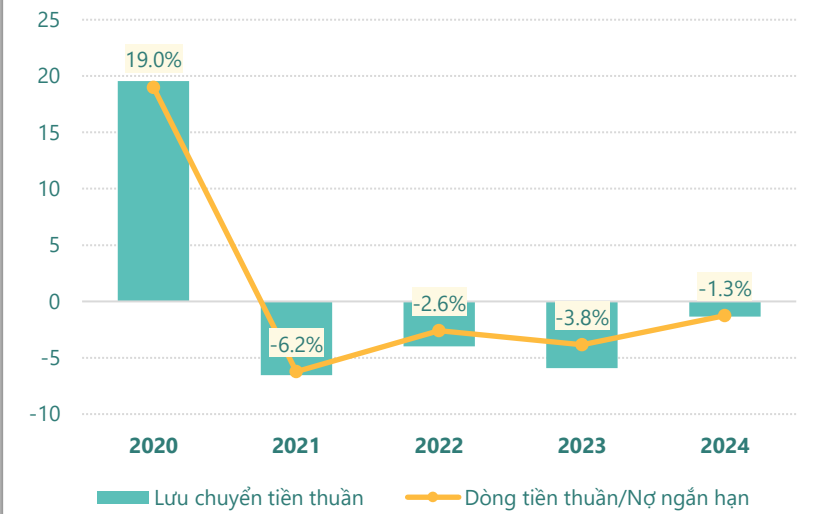


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	349	356	340	243
Giá vốn hàng bán	317	319	315	217
Lợi nhuận gộp	31.7	36.7	25.1	25.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.26	1.40	0.80	1.18
Chi phí lãi vay	0.26	1.40	0.80	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	2.56	-2.52	-1.55
Chi phí QLDN	24.0	26.6	21.0	21.8
LN thuần từ HĐKD	4.83	6.09	5.82	4.33
Lợi nhuận khác	1.13	-0.09	0.18	-0.19
LN trước thuế	5.96	6.00	6.00	4.14
Lợi nhuận sau thuế	4.70	4.69	4.74	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.70	4.69	4.74	3.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	10.1	-0.22	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-15.0	-5.74	-3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.73	0.93	0.05	4.40
Tiền đầu kỳ	22.8	16.2	12.3	6.35
Lưu chuyển tiền thuần	-6.53	-3.98	-5.91	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.2	12.3	6.35	5.02

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	156	203	205	154
Tài sản ngắn hạn	112	155	159	112
Tiền và tương đương tiền	16.2	12.3	6.35	5.02
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	83.2	111	135	72.8
Hàng tồn kho	12.1	29.2	17.1	33.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	2.71	0.16	0.94
Tài sản dài hạn	43.7	47.7	45.7	41.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	42.7	47.2	45.6	40.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.98	0.49	0.04	0.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	105	153	156	108
Nợ ngắn hạn	105	153	154	107
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.00	3.94	11.8
Phải trả người bán ngắn hạn	75.4	122	128	76.7
Nợ dài hạn	0.28	0.28	1.81	1.04
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	1.81	1.04
Nguồn vốn chủ sở hữu	50.8	49.7	48.6	45.7
Vốn chủ sở hữu	35.1	35.1	35.1	33.6
Vốn điều lệ	27.0	27.0	27.0	27.0
Kinh phí và quỹ khác	15.7	14.6	13.5	12.1